

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của huyện Mộ Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Mộ Đức tại Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 27/6/2019 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2860/TTr-STNMT ngày 27/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Mộ Đức, với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2016		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên		21.401,35		21.401	0,00	21.401,35	
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.344,34	81,04	16.794	540,80	17.334,95	81,00
	Trong đó:							

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2016		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.450,33	25,47	5.058	355,29	5.413,58	25,30
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	LUC	5.397,51	25,22	5.055	305,29	5.360,76	25,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	52,82	0,25		52,82	52,82	0,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.606,53	21,52	4.506	83,99	4.589,70	21,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	931,43	4,35	826	87,99	914,43	4,27
1.4	Đất lâm nghiệp	LNP	6.106,11	28,53		295,22	6.088,58	28,45
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.602,38	12,16	2.457	145,11	2.602,38	12,16
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	3.503,73	16,37	3.336	150,11	3.486,20	16,29
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	219,74	1,03	520	-315,87	203,87	0,95
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,20	0,14		511,05	124,79	0,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.873,08	18,10	4.600	-611,78	3.987,74	18,63
	Trong đó:							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,67	0,05	14	-3,99	9,62	0,04
2.2	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,08	0,04	10	-0,92	8,65	0,04
2.3	Đất quốc phòng	CQP	20,83	0,10	36	-4,17	31,64	0,15
2.4	Đất an ninh	CAN	0,70	0,00	3	-0,23	3,05	0,01
2.5	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.6	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,17	0,11	40	55,59	31,09	0,15
2.7	Đất thương mại dịch vụ	TMD	15,43	0,07	129	-46,74	82,43	0,39
2.8	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	14,99	0,07	22	-7,20	14,94	0,07
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	33,70	0,16		30,56	30,56	0,14
2.10	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,47	0,01	126	-123,05	2,47	0,01
2.11	Đất di tích danh thắng	DDT	7,81	0,04	308	-300,00	7,81	0,04
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,30	0,01	2	0,00	2,30	0,01
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,17	0,03	6	1,27	6,17	0,03
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,55	0,02		4,55	4,55	0,02
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	843,65	3,94	851	0,00	851,17	3,98

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2016		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,11	0,04		9,16	9,16	0,04
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141,28	0,66		141,01	141,01	0,66
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	385,86	1,80		372,45	372,45	1,74
2.19	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.564,61	7,31	1.830	-273,05	1.557,39	7,28
	Đất giao thông	DGT	691,97	3,23		688,30	688,30	3,22
	Đất thủy lợi	DTL	768,11	3,59		765,46	765,46	3,58
	Đất công trình năng lượng	DNL	3,54	0,02		3,54	3,54	0,02
	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,34	0,00		0,34	0,34	0,00
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,84	0,01	6	-3,63	2,29	0,01
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,88	0,02	5	-0,61	4,88	0,02
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	62,52	0,29	77	-13,43	63,72	0,30
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	26,03	0,12	43	-17,85	24,83	0,12
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH						
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH						
	Đất chợ	DCH	4,38	0,02		4,03	4,03	0,02
2.20	Đất ở tại nông thôn	ONT	730,66	3,41	768	95,01	767,95	3,59
2.21	Đất ở tại đô thị	ODT	46,78	0,22	53	4,10	53,48	0,25
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,26	0,00		0,26	0,26	0,00
3	Đất đô thị	DTD	863,38	4,03	2.205	1.341,20	863,38	4,03
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
5	Đất khu du lịch	DDL						
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
7	Đất chưa sử dụng	CSD	183,93	0,86	8	70,98	78,66	0,37

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã SDD	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Mộ Đức	Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thạnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phủ	Đức Phong	Đức Lân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	108,19	10,50	30,09	6,34	4,44	9,95	0,18	1,10	6,68	1,22	9,88	0,05	1,22	26,54
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	36,75	9,00	0,00	1,94	0,57	4,78	0,00	0,00	6,41	1,10	6,70	0,05	0,44	5,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>36,75</i>	<i>9,00</i>		<i>1,94</i>	<i>0,57</i>	<i>4,78</i>			<i>6,41</i>	<i>1,10</i>	<i>6,70</i>	<i>0,05</i>	<i>0,44</i>	<i>5,76</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>0,00</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,93	1,50	9,98	0,31	3,34	0,97	0,18	1,02	0,23	0,12	0,10		0,67	2,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,62		4,24	4,09	0,50	0,17		0,08	0,04		3,08		0,11	1,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,00													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	21,02				0,03	4,03								16,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	15,87		15,87											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		49,31	2,81	0,00	2,00	0,00	0,00	0,00	35,00	0,00	0,00	0,00	0,00	9,00	0,50
	<i>Trong đó:</i>															

TT	Mục đích sử dụng	Mã SDD	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Mộ Đức	Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thạnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phủ	Đức Phong	Đức Lân
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	0,00													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,00													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,00													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,00													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,00													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	0,00													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	0,00													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	49,31	2,81		2,00				35,00					9,00	0,50
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,68	0,95	1,56	0,06	3,00	0,25	0,15	0,02	0,25	0,57	0,11	0,25		0,51

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Mộ Đức	Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thạnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	89,70	0,40		14,00				35,80					36,00	3,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC														
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK														
	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,70			4,00				0,20					9,00	1,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,80	0,30		8,00				0,50					11,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	52,80	0,10		2,00				35,10					15,60	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,40												0,40	2,00
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	15,57	0,21	13,92		0,12	0,48			0,15		0,18			0,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN	0,09	0,09												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,22					0,12								0,10
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	13,90		13,84			0,06								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Mộ Đức	Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thạnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT														
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,24		0,08		0,12	0,30			0,15		0,18			0,41
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,12	0,12												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Mộ Đức chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; rà soát, điều chỉnh quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; vị trí chuyển mục đích sử dụng đất phải nằm tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa nằm trong quy hoạch đất lúa, UBND huyện Mộ Đức chủ động phối hợp với chủ đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất biện pháp bổ sung diện tích đất lúa đã chuyển sang đất phi nông nghiệp hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất lúa theo quy định tại Điều 134 Luật Đất đai.

5. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Mộ Đức tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, các Phòng nghiên cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh392).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Căng